

Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)

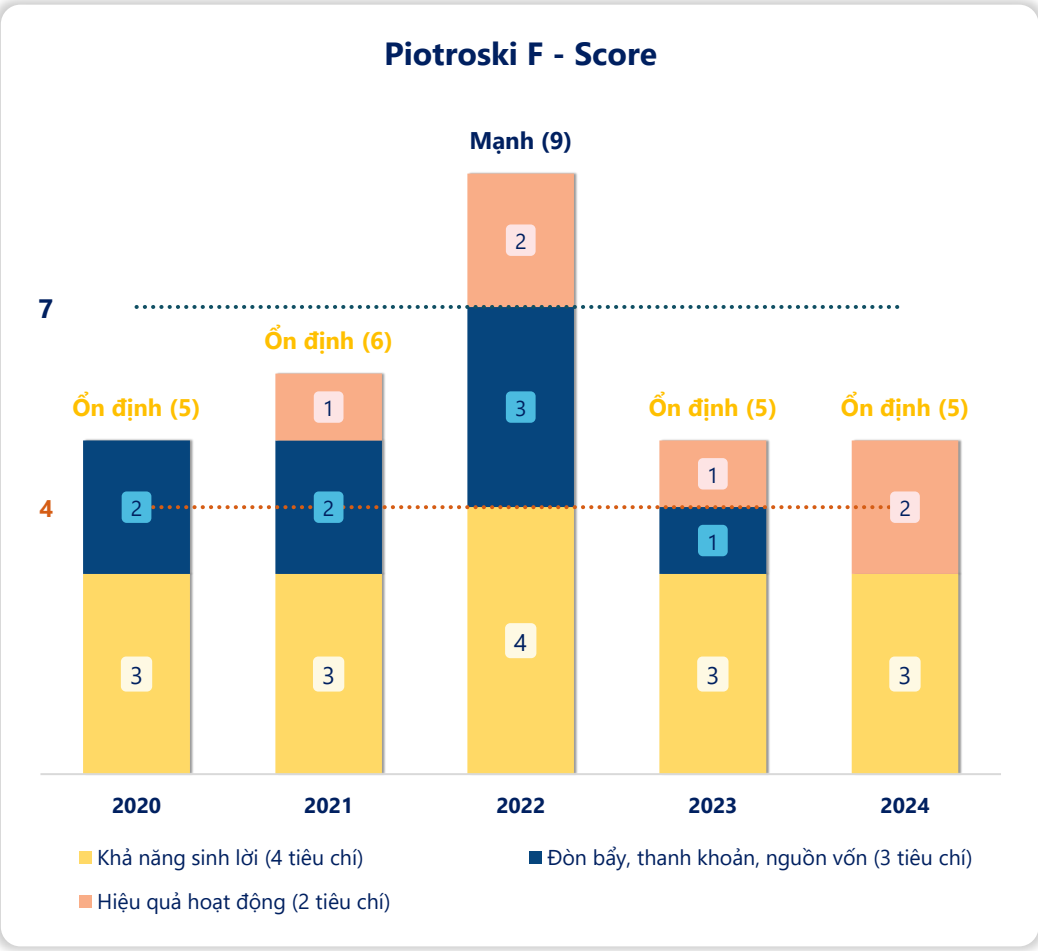
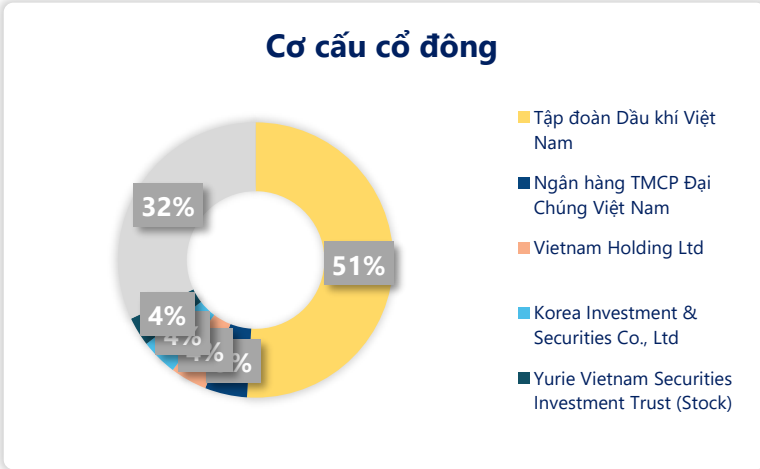
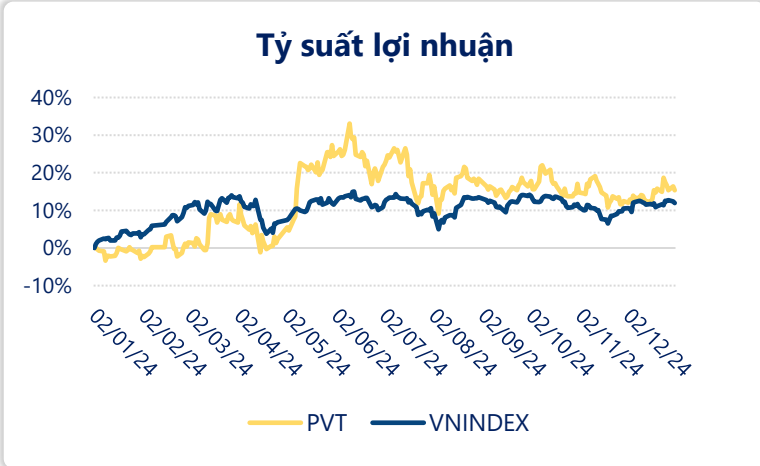
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-1.9%	-8.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
11,732	▲ 2,176	▲ 22.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,470	▲ 248	▲ 20.3%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của PVT đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

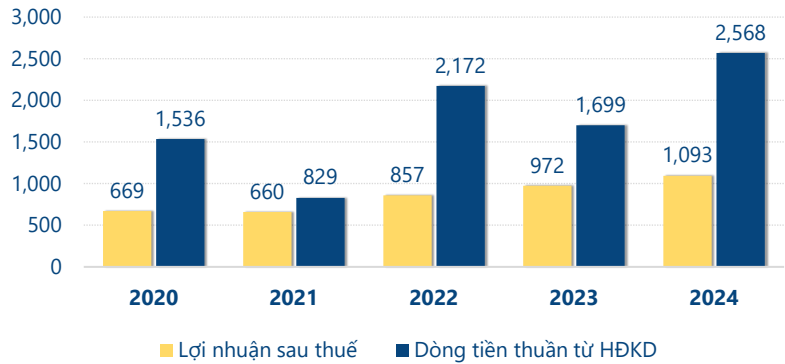
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào 0/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

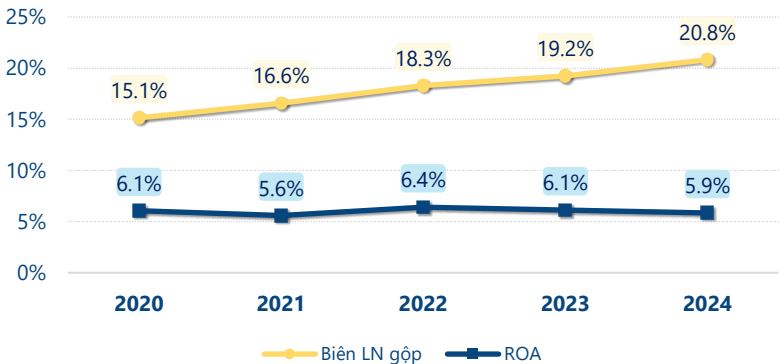
Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (HSX: PVT)

tỷ VNĐ

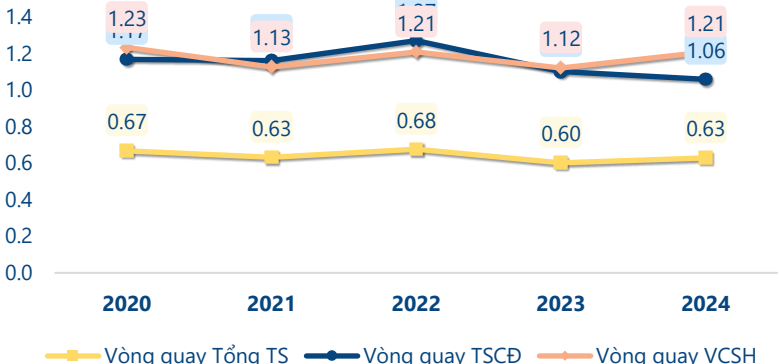
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

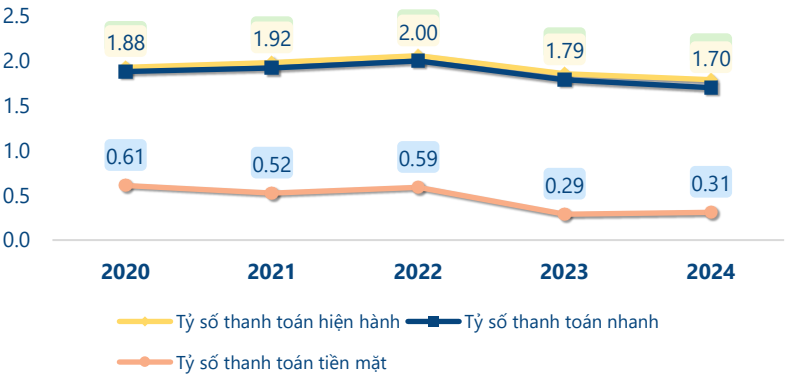


Vòng quay tài sản

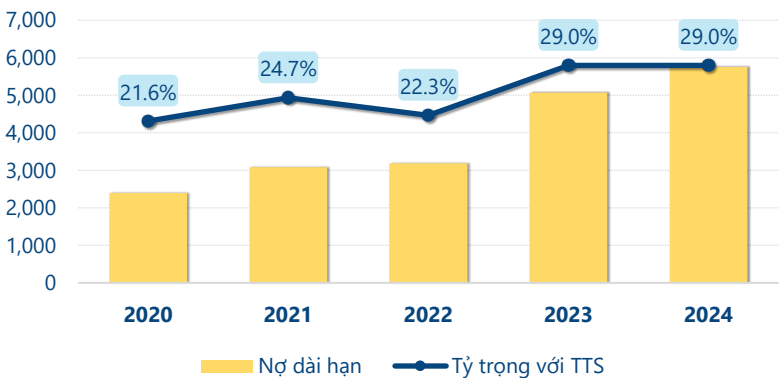


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

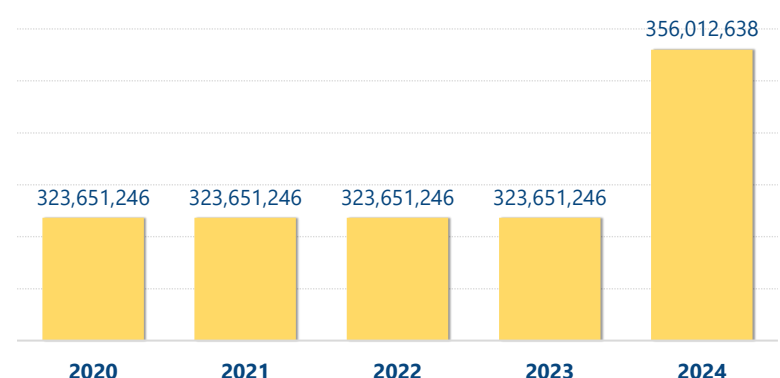
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,889	17,490	13.7%
Tài sản ngắn hạn	6,725	6,297	6.8%
Tiền và tương đương tiền	1,152	979	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,357	3,486	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,194	16.2%
Hàng tồn kho	331	233	42.3%
Tài sản ngắn hạn khác	496	405	22.6%
Tài sản dài hạn	13,164	11,192	17.6%
Phải thu dài hạn	177	162	9.4%
Tài sản cố định	12,065	10,088	19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.11	4.74	50.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	213	201	5.9%
Tài sản dài hạn khác	703	737	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,497	8,460	12.3%
Nợ ngắn hạn	3,689	3,392	8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,434	1,388	3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	883	794	11.1%
Nợ dài hạn	5,808	5,067	14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,430	4,540	19.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,392	9,030	15.1%
Vốn chủ sở hữu	10,392	9,030	15.1%
Vốn điều lệ	3,560	3,237	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,383	7,460	9,047	9,556	11,732
Giá vốn hàng bán	6,264	6,222	7,392	7,717	9,288
Lợi nhuận gộp	1,118	1,238	1,655	1,838	2,444
Doanh thu HĐTC	272	180	221	371	307
Chi phí TC	174	156	314	466	574
Chi phí lãi vay	143	143	214	355	418
LN trong công ty LKLD	29.6	24.5	27.9	26.4	17.0
Chi phí bán hàng	13.9	10.5	12.9	13.4	16.6
Chi phí QLDN	251	277	408	410	489
LN thuần từ HĐKD	982	998	1,169	1,346	1,688
Lợi nhuận khác	57.6	41.9	288	202	180
LN trước thuế	1,039	1,040	1,457	1,549	1,868
Lợi nhuận sau thuế	830	835	1,156	1,222	1,470
LNST của CĐ cty mẹ	669	660	857	972	1,093

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,536	829	2,172	1,699	2,568
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-326	-1,599	-2,020	-4,600	-3,317
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-945	583	359	2,082	916
Tiền đầu kỳ	1,208	1,473	1,283	1,794	979
Lưu chuyển tiền thuần	264	-188	511	-818	166
Ảnh hưởng tỷ giá	0.96	-1.17	-0.25	3.85	6.50
Tiền cuối kỳ	1,473	1,283	1,794	979	1,152